



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

## **Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

### **Thông tin về Công ty**

#### **Các văn bản thành lập**

Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101447725 cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2004 và thay đổi lần thứ 16 ngày 6 tháng 7 năm 2017.

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trịnh Quang Vinh	Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Khánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Dũng	Ủy viên
Ông Phan Phương Anh	Ủy viên
Ông Trần Vũ Nam	Ủy viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Kiều Văn Chiến	Trưởng ban
Ông Doãn Duy Đạo	Thành viên
Bà Lê Thị Hải	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Vũ Hồng Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Công	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/11/2018)

#### **Trụ sở đăng ký**

Tầng 20, Tòa nhà Mipec Tower  
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

#### **Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Hồng Khánh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 25-03-2019





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày **25-03-2019**, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00137-19-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 25-03-2019

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.218.134.127.831</b>	<b>1.465.207.737.714</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>47.763.775.613</b>	<b>62.301.137.474</b>
Tiền	111		47.763.775.613	62.301.137.474
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>690.310.000.000</b>	<b>953.610.000.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	2.610.000.000	2.610.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(1.600.000.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	689.300.000.000	951.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>345.314.622.801</b>	<b>324.792.411.166</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	242.913.029.801	206.490.977.508
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.074.329.395	2.192.449.186
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	98.327.263.605	116.331.994.172
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(223.009.700)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>103.197.637.144</b>	<b>102.440.582.416</b>
Hàng tồn kho	141		104.240.029.909	105.452.053.769
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.042.392.765)	(3.011.471.353)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>31.548.092.273</b>	<b>22.063.606.658</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.874.009.536	315.660.591
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.896.981.145	19.303.392.466
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.777.101.592	2.444.553.601

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 01 - DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>576.262.391.766</b>	<b>617.101.366.763</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>250.805.069.161</b>	<b>292.923.590.670</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	241.564.391.720	283.547.951.714
Nguyên giá	222		523.956.911.752	522.999.084.361
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(282.392.520.032)	(239.451.132.647)
Tài sản cố định vô hình	227	10	9.240.677.441	9.375.638.956
Nguyên giá	228		21.095.219.106	21.095.219.106
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.854.541.665)	(11.719.580.150)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>7.191.291.209</b>	<b>7.373.884.541</b>
Nguyên giá	231		9.043.165.265	9.043.165.265
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.851.874.056)	(1.669.280.724)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.371.524.136</b>	<b>1.499.998.182</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.371.524.136	1.499.998.182
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>186.487.708.826</b>	<b>186.487.708.826</b>
Đầu tư vào công ty con	251	5(c)	186.487.708.826	186.487.708.826
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>130.406.798.434</b>	<b>128.816.184.544</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	130.198.319.881	128.213.890.273
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		208.478.553	602.294.271
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.794.396.519.597</b>	<b>2.082.309.104.477</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>954.042.399.574</b>	<b>1.308.592.289.694</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>935.155.527.416</b>	<b>1.283.845.233.777</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	146.977.968.862	191.617.465.275
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.030.022.490	408.418.138
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	7.928.208.498	7.730.654.556
Phải trả người lao động	314		12.481.419.762	27.208.671.562
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.295.193.387	1.184.407.741
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	6.522.683.634	6.655.480.675
Vay ngắn hạn	320	17	754.180.084.197	1.040.583.668.444
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	6.496.113.588
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	2.739.946.586	1.960.353.798
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.886.872.158</b>	<b>24.747.055.917</b>
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	18.886.872.158	24.747.055.917
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>840.354.120.023</b>	<b>773.716.814.783</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>840.354.120.023</b>	<b>773.716.814.783</b>
Vốn cổ phần	411	20	603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
Cổ phiếu quỹ	415	20	(49.700.000)	(49.700.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	85.607.285.170	29.096.229.722
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		151.370.154.853	141.243.905.061
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.722.755.723	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		149.647.399.130	141.243.905.061
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.794.396.519.597</b>	<b>2.082.309.104.477</b>

Người lập:

25-03-2019

Phan Quang Thành  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Đỗ Thị Vân Chi  
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Khánh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.643.823.291.354	2.278.264.251.231
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	3.148.577.463	2.010.023.880
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>2.640.674.713.891</b>	<b>2.276.254.227.351</b>
Giá vốn hàng bán	11	25	2.508.893.028.417	2.139.254.112.741
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>131.781.685.474</b>	<b>137.000.114.610</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	152.225.329.349	147.862.395.443
Chi phí tài chính	22	27	52.053.701.773	48.904.304.542
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		46.359.424.595	46.138.820.752
Chi phí bán hàng	25	28	43.323.880.362	47.292.495.148
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	29.401.712.096	43.208.104.758
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>159.227.720.592</b>	<b>145.457.605.605</b>
Thu nhập khác	31		5.520.552.126	9.538.506.556
Chi phí khác	32		407.735.831	680.348.991
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>5.112.816.295</b>	<b>8.858.157.565</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>164.340.536.887</b>	<b>154.315.763.170</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	14.299.322.039	13.253.572.320
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	31	393.815.718	(181.714.211)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>149.647.399.130</b>	<b>141.243.905.061</b>

Người lập:

25-03-2019

Người duyệt:



Phan Quang Thành  
Kế toán tổng hợp



Đỗ Thị Vân Chi  
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Khánh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>164.340.536.887</b>	<b>154.315.763.170</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	45.568.522.774	44.857.828.984
Các khoản dự phòng	03	(7.088.201.876)	(3.230.414.718)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(283.955.834)	(80.876.412)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(145.478.247.119)	(143.865.385.800)
Chi phí lãi vay	06	46.359.424.595	46.138.820.752
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>103.418.079.427</b>	<b>98.135.735.976</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(40.399.639.091)	(39.055.689.791)
Biến động hàng tồn kho	10	1.212.023.860	(38.040.368.192)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(52.384.442.089)	45.372.692.513
Biến động chi phí trả trước	12	(4.155.248.485)	(1.525.308.353)
		<b>7.690.773.622</b>	<b>64.887.062.153</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(46.278.309.974)	(46.016.183.752)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.761.986.884)	(9.278.996.292)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.823.359.102)	(10.084.555.617)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(67.172.882.338)</b>	<b>(492.673.508)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(11.671.532.957)	(38.115.120.775)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	3.855.256.850	288.324.735
Tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.245.400.000.000)	(970.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	1.507.100.000.000	719.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	157.557.562.307	139.473.837.069
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>411.441.286.200</b>	<b>(149.352.958.971)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	2.579.070.649.194	2.030.285.249.052
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.865.474.233.441)	(1.798.930.194.968)
Tiền trả cổ tức	36	(72.403.384.800)	(72.403.387.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(358.806.969.047)</b>	<b>158.951.666.884</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(14.538.565.185)</b>	<b>9.106.034.405</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>62.301.137.474</b>	<b>53.195.103.069</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>1.203.324</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>47.763.775.613</b>	<b>62.301.137.474</b>

Người lập:

**25-03-2019**



Phan Quang Thành  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Đỗ Thị Vân Chi  
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Khánh  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



## **Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 1 tháng 1 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCDN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101447725, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 2 năm 2016 với số vốn điều lệ là 603.426.380.000 VND.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGC.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,37% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vô bình gas); và kiểm định, bảo dưỡng các loại vô bình gas.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 6 công ty con (1/1/2018: 6 công ty con) được liệt kê trong thuyết minh số 5(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 291 nhân viên (1/1/2018: 310 nhân viên).

## **Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



## **Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### **(c) Các khoản đầu tư**

##### **(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### **(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

##### **(iii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.



## Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (f) Tài sản cố định hữu hình

##### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30 năm
▪ Máy móc, thiết bị	6 – 10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 – 10 năm
▪ Dụng cụ quản lý	3 – 6 năm

#### (g) Tài sản cố định vô hình

##### (i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất phản ánh quyền sử dụng đất cho các lô đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm. Không tính khấu hao cho các lô đất mà Tổng Công ty có quyền sử dụng đất vô thời hạn.

##### (ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 10 năm.

## Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (h) **Bất động sản đầu tư**

##### *Bất động sản đầu tư cho thuê*

###### *Nguyên giá*

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

###### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất 48 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc 48 năm

#### (i) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

#### (j) **Chi phí trả trước dài hạn**

##### (i) *Vỏ bình gas*

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas được nhận. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

##### (ii) *Chi phí đất trả trước*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 488 tháng.



## **Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **(iii) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí đền bù đất phát sinh liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê cho các hoạt động sản xuất và gia công, công cụ dụng cụ, bảo hiểm cháy nổ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí đền bù đất được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê đất là 45 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí bảo hiểm cháy nổ và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm tùy theo hợp đồng bảo hiểm.

### **(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

### **(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### **(m) Vốn cổ phần**

#### **(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### **(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.



## **Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(o) Doanh thu và thu nhập khác**

##### **(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

##### **(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### **(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

##### **(iv) Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình gas**

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình gas được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vô bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vô bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(v) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vi) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con của Tổng Công ty, công ty mẹ (Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam), và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	130.932.171	1.248.367.056
Tiền gửi ngân hàng	47.632.843.442	61.052.770.418
	<hr/>	<hr/>
	47.763.775.613	62.301.137.474



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Các khoản đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Số lượng	Giá gốc VND	31/12/2018	
			Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu Tổng Công ty Dệt may Hà Nội	100.000	2.610.000.000	1.010.000.000	(1.600.000.000)
<hr/>				
	Số lượng	Giá gốc VND	1/1/2018	
			Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu Tổng Công ty Dệt may Hà Nội	100.000	2.610.000.000	(*)	-

- (\*) Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	689.300.000.000	700.893.695.000
<hr/>		
	1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	951.000.000.000	977.347.180.555



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	31/12/2018 và 1/1/2018		
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con:					
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	70.000.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	40.000.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Hải Phòng	100%	30.000.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	100%	20.000.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Cần Thơ	100%	15.000.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	11.487.708.826	-	(*)
			<b>186.487.708.826</b>	<b>-</b>	

(\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	67.806.119.972	60.152.440.526
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	29.317.326.471	8.533.237.907
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	47.705.896.489	36.111.971.782
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	20.841.123.031	10.220.624.814
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	28.198.415.080	30.798.661.531
Các khách hàng khác	49.044.148.758	60.674.040.948
	<hr/>	
	242.913.029.801	206.490.977.508
	<hr/>	

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các công ty con		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	67.806.119.972	60.152.440.526
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	29.317.326.471	8.533.237.907
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	47.705.896.489	36.111.971.782
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	20.841.123.031	10.220.624.814
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	28.198.415.080	30.798.661.531
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	22.543.377.525	19.941.244.550
	<hr/>	
	216.412.258.568	165.758.181.110
	<hr/>	

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con và các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải thu là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	11.593.695.000	26.347.180.555
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	84.085.185.118	81.072.593.870
Phải thu người lao động	255.401.783	679.580.186
Phải thu ngắn hạn khác	2.392.981.704	8.232.639.561
	<hr/>	<hr/>
	98.327.263.605	116.331.994.172

**8. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	49.566.104.912	-	30.223.487.719	-
Nguyên vật liệu	12.040.515.345	(1.042.392.765)	17.150.302.402	(3.011.471.353)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	104.089.664	-
Hàng hóa	42.633.409.652	-	57.974.173.984	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	104.240.029.909	(1.042.392.765)	105.452.053.769	(3.011.471.353)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 1.766 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2018: 4.302 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	284.708.046.930	188.968.125.291	42.813.793.256	6.509.118.884	522.999.084.361
Tăng trong năm	203.827.812	606.505.743	-	412.273.800	1.222.607.355
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	1.162.550.667	4.463.457.710	-	-	5.626.008.377
Thanh lý chuyển giao tài sản từ chi nhánh phụ thuộc	(3.198.806.885)	(825.668.513)	-	-	(4.024.475.398)
Thanh lý	-	-	(1.866.312.943)	-	(1.866.312.943)
Số dư cuối năm	282.875.618.524	193.212.420.231	40.947.480.313	6.921.392.684	523.956.911.752
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	109.966.930.789	103.812.814.457	19.467.972.055	6.203.415.346	239.451.132.647
Khấu hao trong năm	11.882.134.625	28.506.979.208	3.990.963.189	258.420.973	44.638.497.995
Thanh lý chuyển giao tài sản từ chi nhánh phụ thuộc	(28.448.407)	(228.058.782)	(1.347.723)	-	(257.854.912)
Thanh lý	-	-	(1.439.255.698)	-	(1.439.255.698)
Số dư cuối năm	121.820.617.007	132.091.734.883	22.018.331.823	6.461.836.319	282.392.520.032
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	174.741.116.141	85.155.310.834	23.345.821.201	305.703.538	283.547.951.714
Số dư cuối năm	161.055.001.517	61.120.685.348	18.929.148.490	459.556.365	241.564.391.720

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 73.754 triệu VND (1/1/2018: 51.591 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	10.576.243.470	10.518.975.636	21.095.219.106
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.161.399.942	9.558.180.208	11.719.580.150
Khấu hao trong năm	113.940.000	21.021.515	134.961.515
Số dư cuối năm	2.275.339.942	9.579.201.723	11.854.541.665
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	8.414.843.528	960.795.428	9.375.638.956
Số dư cuối năm	8.300.903.528	939.773.913	9.240.677.441

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 10.519 triệu VND (1/1/2018: 10.417 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	6.957.405.470	2.085.759.795	9.043.165.265
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.229.070.001	440.210.723	1.669.280.724
Khấu hao trong năm	139.140.000	43.453.332	182.593.332
Số dư cuối năm	1.368.210.001	483.664.055	1.851.874.056
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	5.728.335.469	1.645.549.072	7.373.884.541
Số dư cuối năm	5.589.195.469	1.602.095.740	7.191.291.209

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần giá trị quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao là 50 năm và giá trị xây lắp đã hoàn thành của cao ốc văn phòng tại địa chỉ 322 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh có thời gian khấu hao trong 48 năm tương ứng với diện tích Tổng Công ty đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Số dư đầu năm	1.499.998.182	5.453.725.610
Tăng trong năm	5.497.534.331	25.072.651.238
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(5.626.008.377)	(29.026.378.666)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.371.524.136	1.499.998.182

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
Nhà máy LPG Sài Gòn	-	1.355.620.000
Công trình cải tạo chi nhánh Phú Thọ	1.227.145.954	-
Công trình văn phòng Cần Thơ	144.378.182	144.378.182
	<hr/>	<hr/>
	1.371.524.136	1.499.998.182

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Vô bình gas VND</b>	<b>Chi phí đất trả trước VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu năm	95.286.419.045	18.321.255.325	14.606.215.903	128.213.890.273
Tăng trong năm	22.296.810.000	-	2.487.142.200	24.783.952.200
Phân bổ trong năm	(15.371.883.152)	(612.469.932)	(988.171.320)	(16.972.524.404)
Thanh lý chuyển giao tài sản từ chi nhánh phụ thuộc sang công ty con	(4.902.816.004)	-	-	(4.902.816.004)
Thanh lý	(791.232.837)	-	(132.949.347)	(924.182.184)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	96.517.297.052	17.708.785.393	15.972.237.436	130.198.319.881

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam		
– Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	21.525.290.361	31.021.161.135
Công ty TNHH EI Corporation	41.981.492.780	51.551.157.800
PTT International Trading PTE Ltd	69.462.073.249	57.798.169.926
SK Gas Co., Ltd	-	38.536.825.340
Các nhà cung cấp khác	14.009.112.472	12.710.151.074
	<hr/>	<hr/>
	146.977.968.862	191.617.465.275

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	4.325.298.648	3.372.063.552

Khoản phải trả người bán cho công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số bù trừ/đã nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	59.405.213	606.538.601.676	(605.207.130.778)	1.390.876.111
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(878.511.695)	184.070.333.443	(182.388.443.016)	803.378.732
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.380.312.288	14.299.322.039	(18.761.986.884)	2.917.647.443
Thuế xuất nhập khẩu	290.937.055	79.952.960.307	(77.427.591.150)	2.816.306.212
Thuế thu nhập cá nhân	(1.566.041.906)	4.004.267.427	(4.215.327.113)	(1.777.101.592)
Thuế khác	-	10.000.000	(10.000.000)	-
	5.286.100.955	888.875.484.892	(888.010.478.941)	6.151.106.906

Trong đó:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.777.101.592	2.444.553.601
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.928.208.498	7.730.654.556

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm	662.317.837	664.168.243
Cổ tức phải trả	294.676.820	290.919.620
Chi phí thuê dùng chung kho bãi	-	318.647.560
Hàng hóa đi mượn	1.912.137.561	1.950.997.180
Phải trả ngắn hạn khác	3.653.551.416	3.430.748.072
	<b>6.522.683.634</b>	<b>6.655.480.675</b>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vô bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vô bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

**17. Vay ngắn hạn**

	<b>1/1/2018</b> <b>Giá trị ghi sổ và số</b> <b>có khả năng trả nợ</b> <b>VND</b>	<b>Biến động trong năm</b>		<b>31/12/2018</b> <b>Giá trị ghi sổ và số</b> <b>có khả năng trả nợ</b> <b>VND</b>
		<b>Tăng</b> <b>VND</b>	<b>Giảm</b> <b>VND</b>	
Vay ngắn hạn	1.040.583.668.444	2.579.070.649.194	(2.865.474.233.441)	754.180.084.197

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	VND	64.792.982.587	291.119.216.237
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (ii)	VND	-	295.716.578.405
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	VND	101.228.844.926	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	VND	124.219.156.902	185.497.464.580
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (v)	VND	-	54.432.100.190
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (vi)	VND	145.875.298.801	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (vii)	VND	318.063.800.981	213.818.309.032
		<b>754.180.084.197</b>	<b>1.040.583.668.444</b>



## Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng tín dụng số 190/2017-HĐCVHM/NHCT126 ký ngày 23 tháng 11 năm 2017. Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đồng Việt Nam (“VND”) hoặc Đô la Mỹ (“USD”). Mục đích sử dụng của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng quy định trên từng giấy nhận nợ. Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc trả được quy định trên từng giấy nhận nợ. Đây là khoản vay tín chấp.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số VHN 150784 ký ngày 7 tháng 4 năm 2015 theo hình thức vay luân chuyển. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Đây là khoản vay tín chấp.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo Hợp đồng số 01/2017/1230718/HĐTD ký ngày 27 tháng 6 năm 2017, kèm theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 28 tháng 6 năm 2018. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Đây là khoản vay tín chấp.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng số KHPGC160108/HĐCTD.VCB, phụ lục số 0217/SĐCTD/PGC-VCB ký ngày 22 tháng 12 năm 2017. Khoản vay này có thể giải ngân bằng VND hoặc USD. Mục đích sử dụng của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động, tài trợ thương mại và các mục đích khác không trái với quy định của pháp luật. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho tới hết ngày 20 tháng 3 năm 2018. Đây là khoản vay tín chấp.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số 130000641398 ký ngày 11 tháng 4 năm 2017. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Đây là khoản vay tín chấp.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) theo Hợp đồng số FA.PETROLIMEXGAS.06.2018 ký ngày 27 tháng 6 năm 2018. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Đây là khoản vay tín chấp.
- (vii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Hội sở chính theo Hợp đồng số 108.0435/2017/HĐTDHM-DN/PGBankHN ký ngày 28 tháng 3 năm 2017. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Đây là khoản vay tín chấp.

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.960.353.798	1.543.113.795
Trích lập trong năm (Thuyết minh 19)	10.602.951.890	10.501.795.620
Sử dụng trong năm	(9.823.359.102)	(10.084.555.617)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	2.739.946.586	1.960.353.798



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2017</b>	603.426.380.000	(49.700.000)	17.297.458.956	94.707.708.386	715.381.847.342
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	141.243.905.061	141.243.905.061
Phân bổ vào các quỹ	-	-	11.798.770.766	(11.798.770.766)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(10.501.795.620)	(10.501.795.620)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(72.407.142.000)	(72.407.142.000)
<b>Số dư tại ngày 1/1/2018</b>	603.426.380.000	(49.700.000)	29.096.229.722	141.243.905.061	773.716.814.783
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	149.647.399.130	149.647.399.130
Phân bổ vào các quỹ	-	-	56.511.055.448	(56.511.055.448)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(10.602.951.890)	(10.602.951.890)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(72.407.142.000)	(72.407.142.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	603.426.380.000	(49.700.000)	85.607.285.170	151.370.154.853	840.354.120.023

## Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018 và 1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	60.342.638	603.426.380.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	603.426.380.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b> Cổ phiếu phổ thông	(3.353)	(49.700.000)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	603.392.850.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngưng cho tới khi chúng được phát hành lại.

## 21. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

## 22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 17 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức 72.407 triệu VND (2017: 72.407 triệu VND).



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Gas giữ hộ bên thứ ba	1.751.783.500	1.694.479.830

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	647,80	15.001.198	447,86	10.151.772
Euro ("EUR")	168,10	4.433.470	185,39	5.025.932
		<u>19.434.668</u>		<u>15.177.704</u>

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	2.618.297.240.981	2.254.040.122.469
▪ Cung cấp dịch vụ	14.977.376.887	13.756.826.229
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	3.647.269.636	3.622.639.909
▪ Phân bổ tiền ký cược, ký quỹ vô hình gas	6.901.403.850	6.844.662.624
	<u>2.643.823.291.354</u>	<u>2.278.264.251.231</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(3.148.577.463)	(2.010.023.880)
Doanh thu thuần	<u>2.640.674.713.891</u>	<u>2.276.254.227.351</u>

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Giá vốn hàng bán**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Bán hàng	2.495.356.900.572	2.127.050.413.293
▪ Cung cấp dịch vụ	13.304.746.153	8.988.258.277
▪ Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	2.200.460.280	2.306.870.117
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.969.078.588)	908.571.054
	<hr/> 2.508.893.028.417	<hr/> 2.139.254.112.741

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Lãi tiền gửi	54.296.993.365	55.195.987.702
Lợi nhuận được chia	91.519.674.635	89.332.593.870
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.627.457.441	2.562.384.563
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	283.955.834	80.876.412
Lãi bán hàng trả chậm	4.497.248.074	690.552.896
	<hr/> 152.225.329.349	<hr/> 147.862.395.443

**27. Chi phí tài chính**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Chi phí lãi vay	46.359.424.595	46.138.820.752
Chi phí mua hàng trả chậm	711.434.614	1.375.527.430
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.382.842.564	1.389.956.360
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.600.000.000	-
	<hr/> 52.053.701.773	<hr/> 48.904.304.542

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Chi phí bán hàng**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Chi phí nhân viên	2.078.701.443	4.638.790.949
Chi phí khấu hao	361.885.294	527.106.170
Chi phí phân bổ vô hình gas	15.371.883.152	15.295.010.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.867.303.237	19.153.551.218
Chi phí bán hàng khác	6.644.107.236	7.678.036.719
	<hr/>	<hr/>
	43.323.880.362	47.292.495.148

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Chi phí nhân viên	17.829.997.517	25.731.180.842
Chi phí khấu hao	2.107.431.707	3.033.143.809
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(223.009.700)	(13.551.232)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.001.260.325	14.307.127.777
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	686.032.247	150.203.562
	<hr/>	<hr/>
	29.401.712.096	43.208.104.758

**30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	36.403.616.183	36.339.619.640
Chi phí nhân viên	56.298.312.535	70.869.171.204
Chi phí khấu hao	45.568.522.774	44.857.828.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.354.750.886	80.032.451.321
Chi phí khác	30.034.234.378	25.765.173.020
	<hr/>	<hr/>



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b> Năm hiện hành	14.299.322.039	13.253.572.320
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b> Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	393.815.718	(181.714.211)
Chi phí thuế thu nhập	<u>14.693.137.757</u>	<u>13.071.858.109</u>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	164.340.536.887	154.315.763.170
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	32.868.107.377	30.863.152.634
Chi phí không được khấu trừ thuế	128.965.307	75.224.249
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(18.303.934.927)	(17.866.518.774)
	<u>14.693.137.757</u>	<u>13.071.858.109</u>

(\*) Đây là các khoản thu nhập từ cổ tức thu được từ các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và các công ty con.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
Lợi nhuận phân phối	37.925.158.800	37.925.158.800
<b>Công ty con</b>		
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</i>		
Bán hàng hóa	321.936.021.358	236.289.432.264
Lợi nhuận được chia	16.709.315.130	20.947.788.397
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn</i>		
Bán hàng hóa	572.684.010.526	495.279.774.764
Lợi nhuận được chia	28.583.808.842	26.643.801.555
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng</i>		
Bán hàng hóa	479.451.812.579	407.733.421.802
Lợi nhuận được chia	18.951.096.996	17.644.233.492
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ</i>		
Bán hàng hóa	183.951.151.715	165.754.755.831
Lợi nhuận được chia	2.971.196.393	1.605.691.097
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng</i>		
Bán hàng hóa	461.208.890.262	423.834.176.505
Lợi nhuận được chia	16.869.767.757	14.231.079.329
<i>Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G</i>		
Mua hàng hóa	44.997.184.000	39.093.380.036
Lợi nhuận được chia	7.334.489.517	8.160.000.000
<b>Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa	283.379.789.737	250.087.024.357
<b>Tổng Giám đốc</b>		
Lương và thưởng	912.343.326	958.361.820
<b>Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương và thưởng	2.022.361.039	2.252.990.662

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
<b>Hội đồng Quản trị</b> Lương và thưởng	2.078.739.177	1.679.849.889
<b>Ban Kiểm soát</b> Lương và thưởng	1.068.143.493	1.122.020.531

**33. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Người lập:

25-03-2019

Người duyệt:

Phan Quang Thành  
Kế toán tổng hợp

Đỗ Thị Vân Chi  
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Khánh  
Tổng Giám đốc